

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ BẢO LÃNH DNNVV

Số: 02 /PC-QBLDN

PHIẾU CHUYỂN CÔNG VĂN

MỨC ĐỘ TÀI LIỆU:

Độ: Thường

Thường: Khẩn:

Mật: Hỏa tốc:

Ngày chuyển	Kính chuyển	Ý kiến chỉ đạo	Ngày trả
H/g	* GD. Nguyễn Thị Thu Hương	Đ. route tài M. off. us các phòng.	
H/g	* PGD. Phan Trọng Dũng	R.	21/9/14 H
	* Phòng Kế hoạch - TH		
	* Phòng Tín dụng		
	* Phòng Kế toán		
	* P. Tổ chức hành chính		
	* P. Đầu tư - Thẩm định dự án		

Đơn vị lưu bản chính:.....

Đơn vị chủ trì:.....

Đơn vị phối hợp:.....

Sao:..... bản

Đồng Nai, ngày...H...tháng...G...năm 2014
T. P TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của
Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc Hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Trên cơ sở Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3177/TTr-STC ngày 08 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai, Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh, Hội Đồng quản lý và Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KT.

@ĐiệnKT

CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Thái

ĐIỀU LỆ

**Tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp
nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai**

*(Kèm theo Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 29/8/2014
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Điều lệ này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Quỹ).

2. Đối tượng áp dụng

- a) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai.
- b) Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.
- c) Các đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định của Điều lệ này.
- d) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Điều lệ này.

Điều 2. Địa vị pháp lý và tư cách pháp nhân của Quỹ

1. Quỹ là tổ chức tài chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán riêng, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp đóng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Quỹ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quyết định thành lập và ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai quản lý vốn và thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Tên gọi

- a) Tên tiếng Việt: Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai.
- b) Tên tiếng Việt gọi tắt: Quỹ Bảo lãnh tín dụng tỉnh Đồng Nai.
- c) Tên giao dịch quốc tế: Dong Nai Credit Guarantee Fund (DNCGF).

3. Địa chỉ trụ sở: Số 211-213 đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Nguyên tắc tài chính đối với hoạt động của Quỹ

1. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận;
2. Bù đắp chi phí và bảo toàn, phát triển vốn;
3. Công khai, minh bạch;
4. Tiết kiệm, hiệu quả;
5. Quỹ được miễn các loại thuế và các khoản nộp ngân sách theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, những cụm từ sau đây được hiểu như sau:

1. Bảo lãnh tín dụng: Là cam kết bằng văn bản của Quỹ Bảo lãnh tín dụng với tổ chức tín dụng về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng số tiền đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng trả thay.
2. Bên bảo lãnh: Là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai.
3. Bên được bảo lãnh: Là các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 17 Điều lệ này.
4. Bên nhận bảo lãnh: Là các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng, thực hiện cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh.
5. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng: Là thỏa thuận bằng văn bản giữa bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.
6. Chứng thư bảo lãnh: Là cam kết đơn phương bằng văn bản của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với bên nhận bảo lãnh, phù hợp với quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

Chương II CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA QUỸ

Điều 5. Chức năng của Quỹ

1. Tiếp nhận, quản lý các nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, vốn ủy thác từ các chương trình, dự án tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề, các tổ

chức đại diện và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân (kể cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước để thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Phối hợp với các tổ chức tín dụng trong việc kiểm tra, giám sát và thẩm định các dự án vay đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh để ngăn chặn, xử lý kịp thời các rủi ro phát sinh.

3. Tư vấn, cung cấp thông tin các chương trình mục tiêu, các chủ trương chính sách của Nhà nước về tài chính, tín dụng, ngân hàng để hỗ trợ cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Nhiệm vụ của Quỹ

1. Thực hiện quản lý vốn, sử dụng vốn của Quỹ theo đúng quy định của Nhà nước, pháp luật và theo nguyên tắc đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và tài sản.

2. Thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV khi các doanh nghiệp đủ điều kiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Điều lệ này.

3. Phối hợp với tổ chức tín dụng kiểm tra, giám sát, đánh giá quá trình sử dụng vốn vay, hoàn trả nợ vay của khách hàng.

4. Thực hiện chế độ kế toán - tài chính đúng quy định hiện hành.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được tỉnh giao.

Điều 7. Quyền hạn của Quỹ

1. Tổ chức quản lý, điều hành Quỹ hoạt động theo đúng mục tiêu và các nhiệm vụ được giao.

2. Ban hành quy chế, quy trình nghiệp vụ để điều hành hoạt động Quỹ.

3. Quyết định bảo lãnh cho các DNNVV được vay vốn đầu tư dự án sản xuất kinh doanh tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Được quyền kiểm tra tính đầy đủ và xác thực của hồ sơ xin cấp bảo lãnh tín dụng; thẩm định tính hợp pháp của các tài liệu, tính khả thi, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án phát triển sản xuất kinh doanh để ra quyết định cấp hay không cấp bảo lãnh tín dụng.

5. Được quyền phối hợp với các tổ chức tín dụng cho vay giám sát và kiểm tra các dự án liên quan đến việc sử dụng vốn vay và hoàn trả nợ của các khách hàng; chủ động giải quyết các khiếu nại, khiếu kiện đối với tổ chức, cá nhân vi phạm hợp đồng và các cam kết với Quỹ theo quy định của pháp luật.

6. Được từ chối mọi yêu cầu của các cá nhân, tổ chức về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực khác của Quỹ nếu yêu cầu đó trái pháp luật, trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

7. Được quyền đề nghị tổ chức tín dụng chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

8. Được thu phí bảo lãnh tín dụng theo quy định.

Chương III NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 8. Vốn hoạt động của Quỹ

Vốn hoạt động của Quỹ được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng, Phương án huy động như sau:

a) Vốn cấp của ngân sách tỉnh: 60 tỷ đồng (chiếm 60% vốn điều lệ) với lộ trình cấp vốn đến năm 2020 như sau:

- Năm 2014: Cấp ban đầu khi thành lập 30 tỷ đồng.

- Từ năm 2015 đến năm 2020: Tùy thuộc vào nhu cầu bảo lãnh tín dụng và khả năng cân đối ngân sách hàng năm, UBND tỉnh xem xét, cấp bổ sung đủ vốn điều lệ cho Quỹ từ năm 2015 đến năm 2020.

b) Vốn góp của các tổ chức tín dụng: 30 tỷ đồng (chiếm 30% vốn điều lệ).

c) Vốn góp của các doanh nghiệp khác: 5 tỷ đồng (chiếm 5% vốn điều lệ).

d) Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa: 5 tỷ đồng (chiếm 5% vốn điều lệ).

2. Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước cho mục tiêu phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Vốn tự bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng theo quy định.

4. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Căn cứ vào tình hình hoạt động của Quỹ và các tổ chức góp vốn, hoạt động tín dụng trên địa bàn, Quỹ sẽ xây dựng Phương án huy động vốn góp cho phù hợp với từng thời kỳ.

Chương IV CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA QUỸ

Điều 9. Cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ

1. Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Ban điều hành (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ chuyên môn).

2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên của Hội đồng quản lý, Giám đốc và các Phó Giám đốc của Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Cơ cấu tổ chức, quản lý và điều hành của Quỹ được sử dụng toàn bộ bộ máy tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai để thực hiện nhiệm vụ của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tỉnh Đồng Nai.

Điều 10. Hội đồng Quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ có 07 thành viên, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Phó Chủ tịch chuyên trách Hội đồng Quản lý Quỹ: Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai kiêm Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng DNNVV tỉnh Đồng Nai.

c) Phó Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ: Giám đốc Sở Tài chính.

d) Các thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ kiêm nhiệm khác là Giám đốc các cơ quan (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai) và lãnh đạo của 02 đơn vị góp vốn vào Quỹ Bảo lãnh tín dụng có tỷ lệ vốn góp lớn nhất.

2. Việc bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên HĐQT Quỹ do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản lý Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

4. Hội đồng Quản lý Quỹ được sử dụng con dấu của Quỹ Bảo lãnh tín dụng trong việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản lý Quỹ.

5. Hội đồng Quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

6. Nhiệm kỳ của các thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ là 5 năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

7. Thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Bị tòa kết án bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

b) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tước bỏ năng lực hành vi dân sự.

c) Không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng chức vụ quyền hạn để thu lợi cá nhân hoặc cho người khác, báo cáo không trung thực tình hình tài chính của Quỹ.

d) Vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ này.

đ) Khi có quyết định xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền.

8. Thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ được thay thế trong những trường hợp sau:

a) Xin từ chức.

b) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác.

c) Không đảm bảo sức khỏe đảm nhận công việc.

d) Khi có sự khiếm khuyết trong Hội đồng Quản lý Quỹ vì những lý do khác.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản lý Quỹ

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, bổ sung, sửa đổi Điều lệ, cơ chế hoạt động, kết quả hoạt động hàng năm của Quỹ và các nội dung khác có liên quan thuộc thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thông qua phương hướng hoạt động, kế hoạch tài chính và báo cáo quyết toán hàng năm của Quỹ.

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ này.

4. Giám sát, kiểm tra các hoạt động của Quỹ theo Điều lệ và các quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ.

5. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật thành viên Ban kiểm soát.

6. Xem xét báo cáo của Ban kiểm soát, giải quyết các khiếu nại theo quy định.

7. Ban hành các Quy chế để thực hiện quản lý hoạt động của Quỹ.

Điều 12. Chế độ làm việc của Hội đồng Quản lý Quỹ

1. Hội đồng Quản lý Quỹ làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân chịu trách nhiệm về lĩnh vực được phân công; họp thường kỳ mỗi quý một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình. Hội đồng Quản lý Quỹ có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách của Quỹ trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Quản lý, hoặc của Giám đốc, hoặc của Trưởng Ban kiểm soát, hoặc ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng Quản lý.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ triệu tập và chủ trì tất cả các cuộc họp của Hội đồng Quản lý. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản lý vắng mặt có thể ủy nhiệm cho Phó Chủ tịch hoặc một thành viên khác trong Hội đồng Quản lý chủ trì cuộc họp.

3. Các cuộc họp của Hội đồng Quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có mặt ít nhất 2/3 số thành viên. Nội dung và kết luận của các buổi họp Hội đồng Quản lý đều phải ghi thành biên bản và phải được các thành viên hiện diện cùng ký tên. Chủ tịch Hội đồng Quản lý ký ban hành nghị quyết kỳ họp gửi thành viên Hội đồng Quản lý và Giám đốc Quỹ để triển khai thực hiện. Hội đồng Quản lý Quỹ biểu quyết theo nguyên tắc đa số; nếu biểu quyết có số phiếu ngang nhau thì ý kiến theo phiếu biểu quyết của chủ tọa cuộc họp là quyết định cuối cùng.

4. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ biểu quyết tán thành. Trong trường hợp ý kiến của thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ khác với nghị quyết,

quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ, thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ có quyền bảo lưu ý kiến của mình và báo cáo lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản lý có tính bắt buộc thi hành đối với toàn bộ hoạt động của Quỹ. Trong trường hợp ý kiến của Giám đốc khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ, Giám đốc có quyền bảo lưu ý kiến và báo cáo lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong thời gian chưa có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc vẫn phải chấp hành nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ.

Điều 13. Ban kiểm soát Quỹ

1. Ban kiểm soát Quỹ Bảo lãnh tín dụng có 03 thành viên gồm Trưởng ban và 02 thành viên. Ban kiểm soát Quỹ Đầu tư phát triển sẽ kiêm nhiệm vai trò Ban kiểm soát Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

2. Trưởng ban kiểm soát do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ.

3. Các thành viên khác của Ban kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng Quản lý bổ nhiệm theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát.

4. Thành viên Ban kiểm soát Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải có bằng đại học trở lên về lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng, đạo đức nghề nghiệp và có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm công tác.

5. Ban kiểm soát Quỹ chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản lý Quỹ kiểm soát toàn bộ hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

6. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát là 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát Quỹ

1. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chủ trương, chính sách, chế độ và hoạt động nghiệp vụ trong hoạt động của Quỹ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ, đảm bảo an toàn vốn, tài sản của nhà nước, báo cáo với Hội đồng Quản lý Quỹ kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Tiến hành công việc một cách độc lập theo chương trình đã được Hội đồng Quản lý Quỹ thông qua.

3. Có trách nhiệm trình bày báo cáo, kiến nghị của mình về kết quả kiểm soát, báo cáo thẩm định về quyết toán tài chính tại các cuộc họp Hội đồng Quản lý Quỹ nhưng không được biểu quyết.

4. Xem xét trình Hội đồng Quản lý Quỹ giải quyết các khiếu nại của tổ chức, cá nhân có quan hệ với Quỹ.

Điều 15. Ban điều hành Quỹ

Cơ cấu tổ chức của Ban điều hành Quỹ Bảo lãnh tín dụng gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ chuyên môn (sử dụng bộ máy của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai kiêm nhiệm).

Điều 16. Giám đốc Quỹ

1. Giám đốc là người đại diện pháp nhân của Quỹ, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản lý Quỹ, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Trình Hội đồng Quản lý ban hành Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ;

b) Căn cứ các quy chế hoạt động nghiệp vụ do Hội đồng Quản lý Quỹ ban hành, ban hành quy trình nghiệp vụ hoạt động của Quỹ;

c) Xây dựng chiến lược phát triển, phương hướng hoạt động, kế hoạch hoạt động dài hạn và hàng năm; xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ trình Hội đồng Quản lý thông qua để trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

d) Tổ chức điều hành hoạt động Quỹ theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, pháp luật của Nhà nước và các quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ;

đ) Lập phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận; trích lập và sử dụng các quỹ trình Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định theo thẩm quyền;

e) Thực hiện các báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình hoạt động của Quỹ;

g) Được phép đại diện cho Quỹ đối với các quan hệ trong và ngoài nước;

h) Đề nghị Hội đồng Quản lý trình Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ;

i) Thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn khác của Quỹ do Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Hội đồng Quản lý Quỹ ủy nhiệm nhưng không trái quy định pháp luật của Nhà nước.

Chương V HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 17. Đối tượng được bảo lãnh tín dụng

Đối tượng được Quỹ Bảo lãnh tín dụng cấp bảo lãnh tín dụng là các DNNVV đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đối với các lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp và Thủy sản; Công nghiệp và Xây dựng; Thương mại và dịch vụ, vay vốn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng (không bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa kinh doanh trong các lĩnh vực: Xổ số, bất động sản, chứng khoán, tài chính, bảo hiểm, sản xuất hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, Doanh nghiệp được xếp hạng 1, hạng đặc biệt thuộc Tổng công ty).

Việc xác định quy mô DNNVV để bảo lãnh tín dụng căn cứ vào quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn bằng tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của Doanh nghiệp theo Điều 3 của Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa).

Điều 18. Điều kiện để được bảo lãnh tín dụng

1. Là các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 17 Điều lệ này.
2. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Quỹ thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định tại Điều lệ này.
3. Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu bằng 15% giá trị khoản vay.
4. Có tối thiểu 15% vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh.
5. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có các khoản nợ đọng nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác.

Điều 19. Phạm vi bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ có thể cấp bảo lãnh một phần hoặc bảo lãnh toàn bộ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của bên được bảo lãnh tại tổ chức tín dụng.
2. Bảo lãnh của Quỹ bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại bên nhận bảo lãnh.

Điều 20. Thời hạn bảo lãnh tín dụng

Thời hạn bảo lãnh tín dụng được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thoả thuận giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh.

Điều 21. Giới hạn bảo lãnh tín dụng

1. Mức bảo lãnh tín dụng tối đa cho một khách hàng được bảo lãnh không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.
2. Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ cho các Bên được bảo lãnh tối đa không vượt quá 05 lần so với vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.

Điều 22. Phí hoạt động bảo lãnh tín dụng, phí ủy thác

1. Các loại phí của hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm:
 - a) Phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng được nộp cho Quỹ cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng;
 - b) Phí bảo lãnh tín dụng tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thoả thuận giữa Quỹ và bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

2. Mức thu phí của hoạt động bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản lý Quỹ.

3. Phí ủy thác thanh toán cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai do hai bên thỏa thuận và thống nhất theo hợp đồng ủy thác.

Điều 23. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng

1. Đơn xin bảo lãnh tín dụng của bên được bảo lãnh.

2. Các văn bản, tài liệu chứng minh bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 18 Điều lệ này và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của Quỹ.

3. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bảo lãnh vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho bên bảo lãnh.

Điều 24. Thẩm định hồ sơ và quyết định bảo lãnh tín dụng

1. Bên bảo lãnh có trách nhiệm thẩm định tính hợp pháp của các tài liệu, tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do bên được bảo lãnh gửi đến.

2. Bên bảo lãnh có trách nhiệm xây dựng quy trình thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của bên được bảo lãnh theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới giữa khâu thẩm định và quyết định bảo lãnh tín dụng.

3. Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng hợp lệ, bên bảo lãnh phải hoàn thành xem xét việc bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Hợp đồng bảo lãnh tín dụng giữa bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh. Trường hợp từ chối không bảo lãnh tín dụng, bên bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận cho bên được bảo lãnh.

Điều 25. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng

1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do các bên (giữa 02 bên gồm bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh hoặc giữa 03 bên gồm bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) thỏa thuận bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;
- b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;
- c) Số tiền, thời hạn hiệu lực và phí bảo lãnh tín dụng;
- d) Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;
- đ) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

- e) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh, giá trị tài sản bảo đảm;
- g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- h) Thỏa thuận về các nguyên tắc xử lý trong trường hợp bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn...) cho bên được bảo lãnh phù hợp quy định của pháp luật hiện hành;
 - i) Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp phát sinh;
 - k) Những thỏa thuận khác phù hợp quy định của pháp luật.

2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, bên được bảo lãnh có trách nhiệm thông báo cho bên bảo lãnh xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh tín dụng. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận.

Điều 26. Chứng thư bảo lãnh

1. Bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh phải được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh.

2. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm:

- a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh;
- b) Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh, số tiền bảo lãnh;
- c) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, các trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;

đ) Ngoài các nội dung nêu trên, chứng thư bảo lãnh có thể có các nội dung khác như quyền, nghĩa vụ các bên, giải quyết tranh chấp và các thỏa thuận khác.

3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận.

Điều 27. Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh tín dụng

Bên được bảo lãnh phải sử dụng tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của mình mà pháp luật không cấm giao dịch để thực hiện các biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn tại bên bảo lãnh theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có quyền

a) Yêu cầu bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 18 Điều lệ này;

b) Đề nghị bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện thấy bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

- c) Thu phí bảo lãnh tín dụng theo quy định;
- d) Thực hiện quyền của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;
- đ) Có quyền từ chối bảo lãnh tín dụng đối với bên được bảo lãnh không phải là đối tượng hoặc không đủ điều kiện nêu tại Điều 17, Điều 18 và quyền từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Điều lệ này;
- e) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam kết;
- g) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;
- h) Bên bảo lãnh có các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên bảo lãnh có nghĩa vụ

- a) Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do bên được bảo lãnh gửi đến;
- b) Phối hợp với bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của bên được bảo lãnh;
- c) Thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;
- d) Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;
- đ) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;
- e) Bên bảo lãnh có các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

1. Bên nhận bảo lãnh có quyền:

- a) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b) Yêu cầu bên bảo lãnh chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp bên bảo lãnh từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng bảo lãnh;
- d) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ;
- đ) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên nhận bảo lãnh có nghĩa vụ

a) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng và bên bảo lãnh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Dân sự và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, việc hoàn trả nợ vay của bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng;

c) Cung cấp cho bên bảo lãnh đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của bên được bảo lãnh khi yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của bên được bảo lãnh để đôn đốc thu hồi nợ vay;

đ) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có quyền

a) Yêu cầu bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh;

b) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ

a) Cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích;

d) Nộp phí bảo lãnh tín dụng cho bên bảo lãnh đầy đủ, đúng thời hạn;

đ) Phải bồi hoàn đầy đủ cho bên bảo lãnh về những khoản nợ, lãi và chi phí phát sinh mà bên bảo lãnh đã trả thay;

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 31. Thực hiện cam kết bảo lãnh

1. Khi đến hạn bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo quy định.

2. Bên nhận bảo lãnh có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ (bao gồm cả điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ); trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, bên nhận bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản cho bên bảo lãnh.

3. Sau khi nhận được thông báo, bên bảo lãnh thẩm tra lại tình hình trả nợ, các bằng chứng mà bên nhận bảo lãnh đã thực hiện trong việc thu hồi nợ, trên cơ sở đó xem xét quyết định việc thực hiện trả nợ cho bên nhận bảo lãnh thay cho bên được bảo lãnh theo phần nghĩa vụ cam kết bảo lãnh của mình; đồng thời, bên bảo lãnh tiến hành lập thủ tục ký kết hợp đồng cho vay bắt buộc đối với bên được bảo lãnh.

4. Bên bảo lãnh được từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp:

a) Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định pháp luật về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng trong quá trình cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh;

b) Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành vốn vay không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng mà bên nhận bảo lãnh không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra giám sát không kịp thời dẫn đến việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 32. Nhận nợ và bồi hoàn bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả bên bảo lãnh số tiền đã trả thay cho bên được bảo lãnh. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh yêu cầu bên được bảo lãnh nhận nợ số tiền đã trả thay với lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất cho vay mà bên nhận bảo lãnh đang áp dụng đối với bên được bảo lãnh.

2. Trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, bên bảo lãnh được quyền xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh hoặc áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đã trả thay hoặc bên bảo lãnh có quyền yêu cầu lên Tòa án kinh tế thực hiện các thủ tục phá sản doanh nghiệp hoặc khởi kiện bên được bảo lãnh ra Tòa án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 33. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng

Nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên được bảo lãnh đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với bên nhận bảo lãnh.

2. Bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc chứng thư bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh.

3. Việc bảo lãnh vay vốn được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thỏa thuận của các bên có liên quan.

4. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết.

5. Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.

6. Theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương VI **CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THÔNG TIN VÀ BÁO CÁO**

Điều 34. Chế độ tài chính của Quỹ Bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ Bảo lãnh tín dụng thực hiện chế độ tài chính, công tác kế toán, như đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Khi có hướng dẫn của Bộ Tài chính về quản lý tài chính của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Quỹ tính từ ngày có Quyết định thành lập đến 31 tháng 12 (*năm dương lịch*) của năm đó;

Năm tài chính cuối cùng của Quỹ tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày có Quyết định giải thể, sáp nhập, phá sản (*năm dương lịch*) của năm đó.

3. Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được một tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 35. Nguyên tắc quản lý và sử dụng vốn của Quỹ

1. Vốn hoạt động của Quỹ phải được sử dụng theo nguyên tắc đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và tài sản, cụ thể:

a) Cấp bảo lãnh tín dụng cho các bên được bảo lãnh theo quy định tại Điều lệ này;

b) Đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động Quỹ tối đa không quá 7% vốn điều lệ thực có của Quỹ.

2. Quỹ được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng trong nước trên cùng địa bàn.

3. Vốn nhàn rỗi của Quỹ được sử dụng để đầu tư mua trái phiếu Chính phủ.

Điều 36. Nguồn thu của Quỹ

1. Thu phí bảo lãnh tín dụng.

2. Thu phí thẩm định hồ sơ xin cấp bảo lãnh tín dụng.
3. Thu lãi tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng trong nước.
4. Thu lãi đầu tư trái phiếu Chính phủ.
5. Thu lãi nợ cho vay quá hạn (cho vay bắt buộc) đối với khách hàng.
6. Thu khác (bao gồm cả thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định).

Các khoản thu của Quỹ bảo lãnh tín dụng được hạch toán đầy đủ vào thu nhập và phải có hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

Điều 37. Chi phí của Quỹ

Là các khoản chi cần thiết cho hoạt động của Quỹ, có hóa đơn, chứng từ hợp lệ. Mức chi, đối tượng chi được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy chế tài chính của Quỹ. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật, bao gồm:

1. Chi phí cho hoạt động bảo lãnh tín dụng.
2. Chi phụ cấp kiêm nhiệm của thành viên HĐQT và thành viên Ban Kiểm soát Quỹ.
3. Chi cho hoạt động quản lý.
4. Chi mua sắm tài sản.
5. Chi trả phí ủy thác.
6. Chi về nộp thuế, phí, lệ phí.
7. Các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Chế độ lương, phụ cấp lương

Lương, phụ cấp lương của cán bộ, nhân viên, thành viên Hội đồng Quản lý và Ban kiểm soát Quỹ áp dụng theo chế độ Nhà nước quy định đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 39. Chênh lệch thu, chi và phân phối chênh lệch thu, chi

Chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của Quỹ là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí theo quy định.

1. Trường hợp thu lớn hơn chi, số chênh lệch được dùng để trích lập các quỹ và phân phối như sau:
 - a) Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 15%;
 - b) Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 20%;
 - c) Trích lập Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ 30%;

d) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, mức trích tối đa hai Quỹ bằng 03 tháng lương thực hiện trong năm;

đ) Số còn lại được dùng để chia lãi cho tổ chức tham gia góp vốn vào Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Số tiền chia lãi cho phần vốn góp của ngân sách tỉnh được bổ sung vào vốn điều lệ của Quỹ Bảo lãnh tín dụng theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở ý kiến chấp thuận và thông qua của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp thu nhỏ hơn chi, thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật và quy chế quản lý tài chính của Quỹ.

Điều 40. Mục đích sử dụng của các quỹ

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ;
2. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong hoạt động;
3. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ được dùng để phát triển nghiệp vụ liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng;
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cán bộ, nhân viên trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác.

Điều 41. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Quỹ thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo định kỳ: Năm, quý; các báo cáo định kỳ được gửi đến Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai.
2. Quỹ có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương VII

XỬ LÝ TRANH CHẤP, SẮP XẾP, GIẢI THỂ

Điều 42. Xử lý tranh chấp

Mọi tranh chấp và tố tụng giữa Quỹ với pháp nhân và thể nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của Quỹ được xử lý theo pháp luật hiện hành.

Điều 43. Sắp xếp, giải thể Quỹ

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào kết quả hoạt động của Quỹ, tình hình, nhu cầu thực tế trên địa bàn để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc sắp xếp, giải thể Quỹ theo đúng quy định của pháp luật.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Hội đồng Quản lý, Giám đốc Quỹ và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thi hành đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

Trường hợp có những quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng chưa được quy định trong Điều lệ này, hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng vào hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

Điều 45. Trong quá trình thực hiện, Quỹ có trách nhiệm tổng kết, rút kinh nghiệm về các mặt hoạt động, đề xuất những điều khoản cần thiết phải sửa đổi, bổ sung trong Điều lệ này và báo cáo Hội đồng Quản lý Quỹ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.

CHỦ TỊCH



Đình Quốc Thái